

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 18/12/2017

TRONG SỐ NÀY:

	Trang
TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước.....	2
Thị trường cao su	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường cao su trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	5
4. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.....	6
Thị trường cà phê	8
1. Thị trường cà phê thế giới.....	8
2. Thị trường trong nước: Giá cà phê giảm, sản lượng được dự báo tăng.....	8
3. Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam.....	9
4. Dung lượng và thị phần cà phê của Việt Nam tại Hàn Quốc.....	11
Thị trường hạt điều	12
1. Thị trường hạt điều thế giới.....	12
2. Tình hình xuất khẩu hạt điều của Việt Nam.....	13
3. Hạt điều Việt Nam chiếm thị phần cao trong nhập khẩu của Hoa Kỳ và Trung Quốc.....	15
Thị trường rau hoa quả	17
1. Thị trường trong nước.....	17
2. Tình hình xuất khẩu.....	17
3. Dung lượng thị trường và thị phần rau hoa quả của Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc.....	19
Thị trường thủy sản	21
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	21
2. Thị trường trong nước.....	22
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	23
4. Dung lượng thị trường và thị phần thủy sản của Việt Nam trong nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ	23
Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ	25
1. Thị trường gỗ thế giới.....	25
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	25
3. Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản và thị phần của Việt Nam..	26
THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI	28
THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ	30
Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được Quốc hội thông qua	30
Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ nhằm ứng phó với thể vàng của EC về IUU đối với hải sản khai thác của Việt Nam.....	31



Thị trường thế giới

- Cao su: Giá cao su thế giới biến động theo chiều hướng tăng trước thông tin ba quốc gia sản xuất cao su hàng đầu thế giới cam kết giảm xuất khẩu. Bộ Nông nghiệp Thái Lan đặt mục tiêu đẩy giá cao su lên trên giá thành sản xuất, đạt 51,28 Baht/kg, tương đương 1,57 USD/kg.

- Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới chịu sức ép giảm do nguồn cung dồi dào.

- Hạt điều: Giá một số chủng loại hạt điều trên thị trường thế giới giảm nhẹ do các nhà chế biến giảm nhập khẩu.

- Thủy sản: Tăng trưởng sản lượng thủy sản toàn cầu trong năm 2017 và năm 2018 ước đạt khoảng 3 – 4%.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Hệ thống giấy phép SVLK và FLEGT đang là trở ngại đối với ngành công nghiệp đồ nội thất bằng gỗ In-đô-nê-xia. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Bra-xin tăng mạnh.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su trong nước có xu hướng tăng so với đầu tháng 12/2017.

- Cà phê: Giá cà phê trong nước giảm mạnh, sản lượng được dự báo tăng.

- Hạt điều: Tháng 11/2017, xuất khẩu hạt điều tới Hoa Kỳ và Trung Quốc tăng trong khi xuất khẩu sang Hà Lan giảm.

- Rau hoa quả: Giá cam sành tại ĐBSCL tiếp tục giảm.

- Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tăng do nguồn cung khan hiếm.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 11/2017, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Trung Quốc và Nhật Bản giảm.

- Tại cửa khẩu Móng Cái: Xuất khẩu cao su thiên nhiên sang Trung Quốc tăng. Xuất khẩu thủy, hải sản tăng mạnh, chủ yếu là sản phẩm cấp đông chất lượng cao.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Nửa đầu tháng 12/2017, giá cao su thế giới biến động theo chiều hướng tăng trước thông tin ba quốc gia sản xuất cao su hàng đầu thế giới cam kết giảm xuất khẩu.
- Bộ Nông nghiệp Thái Lan đặt mục tiêu đẩy giá cao su lên trên giá thành sản xuất, đạt 51,28 Baht/kg, tương đương 1,57 USD/kg.
- Giá mủ cao su trong nước có xu hướng tăng so với đầu tháng 12/2017.
- Giá xuất khẩu cao su tháng 11/2017 giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2016.

1. Thị trường thế giới

Từ đầu tháng 12/2017 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt trên thế giới diễn biến theo xu hướng tăng.

+ Tại Nhật Bản, kết thúc phiên giao dịch ngày 14/12/2017, giá cao su RSS 3 giao kỳ hạn tháng 01/2018 trên sàn giao dịch Tocom tăng 4,1% so với cuối tháng 11/2017, đạt 197,1 JPY/kg.

+ Giá cao su thiên nhiên giao kỳ hạn tháng 01/2018 trên sàn giao dịch Thượng Hải – Trung Quốc tăng 295 NDT/tấn so cuối tháng 11/2017, lên mức 13.800 NDT/tấn.

+ Tại Thái Lan, ngày 12/12/2017 giá cao su RSS 3 giao kỳ hạn tháng 01/2018 cũng tăng 0,33% so với cuối tháng 11/2017 đạt 45,5 THB/kg.

Giá cao su được hỗ trợ bởi thông tin các quốc gia sản xuất cao su hàng đầu châu Á gồm Thái Lan, In-đô-nê-xia và Ma-lai-xi-a (chiếm gần 70% cao su tự nhiên của thế giới) thống nhất sẽ giảm khối lượng xuất khẩu cao su tự nhiên kể từ giữa tháng 12/2017. Đây là lần thứ 5 kể từ năm 2012 đến nay, Hội đồng cao su quốc tế ba bên (ITRC) đồng ý triển khai kế hoạch giải cứu giá cao su. Trong cuộc họp năm ngoái, ITRC đã cắt giảm 615.000 tấn cao su nhằm ổn định giá.

Để thực hiện thỏa thuận, Chính phủ Thái Lan sẽ đẩy mạnh hoạt động mua vào lên đến 50.000-80.000 tấn/năm từ mức hiện tại 20.000-30.000 tấn, nhằm thúc đẩy giá. Bộ Nông nghiệp Thái Lan đặt mục tiêu đẩy giá cao su lên trên giá thành sản xuất, đạt 51,28 Baht/kg, tương đương 1,57 USD/kg.

Trong 10 tháng năm 2017, xuất khẩu cao su của Thái Lan tăng trưởng mạnh, đạt 458,37 tỷ Baht, tăng 32,1% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. 10 tháng đầu năm 2017, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 161,98 tỷ Baht, tăng 60,3% so với cùng kỳ năm 2016, chiếm 35,3% thị phần nhập khẩu cao su của Trung Quốc, tăng so với mức 29,1% của 10 tháng năm 2016.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Thị trường xuất khẩu cao su và các sản phẩm cao su chính của Thái Lan trong 10 tháng năm 2017

Thị trường	10T/2016 (Nghìn Baht)	10T/2017 (Nghìn Baht)	10T/2017 so với 10T/2016 (%)	Thị phần 10 tháng (%)	
				Năm 2016	Năm 2017
Tổng	346.917.257	458.373.196	32,1	100	100
Trung Quốc	101.058.933	161.987.851	60,3	29,1	35,3
Hoa Kỳ	64.610.103	80.210.325	24,1	18,6	17,5
Ma-lai-xi-a	25.403.436	32.431.878	27,7	7,3	7,1
Nhật Bản	21.527.020	27.175.494	26,2	6,2	5,9
Việt Nam	7.519.931	10.227.232	36,0	2,2	2,2
Hàn Quốc	8.050.688	9.477.202	17,7	2,3	2,1
Đức	8.692.123	9.052.981	4,2	2,5	2,0
Ấn Độ	8.344.758	8.676.036	4,0	2,4	1,9
Úc	6.857.851	7.158.648	4,4	2,0	1,6
Bra-xin	4.647.714	6.736.988	45,0	1,3	1,5
In-đô-nê-xi-a	5.157.630	5.943.061	15,2	1,5	1,3
Tây Ban Nha	5.017.715	4.934.174	-1,7	1,4	1,1
Hà Lan	3.157.963	4.736.372	50,0	0,9	1,0
Pháp	4.463.478	4.759.031	6,6	1,3	1,0
Ý	3.732.855	4.904.116	31,4	1,1	1,1
Đài Loan	3.866.536	4.610.419	19,2	1,1	1,0
Thổ Nhĩ Kỳ	3.572.805	4.512.127	26,3	1,0	1,0

Nguồn: en.customs.go.th

2. Thị trường cao su trong nước

Giá mủ cao su hiện đang có chiều hướng tăng so với đầu tháng 12/2017. So với những ngày đầu tháng, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh tăng nhẹ. Cụ thể ngày 12/12/2017, Công ty cao su Phú Riềng báo giá mua mủ cao su tăng 3 Đ/độ TSC ở cả giá mua mủ tạp và mủ nước, đạt lần lượt 273 Đ/độ TSC và 278 Đ/độ TSC (trước đó ngày 01/12/2017 giá đạt 270 Đ/độ TSC và 275 Đ/độ TSC).

Tham khảo giá cao su nguyên liệu tại Bình Phước

Giá cao su nguyên liệu	Ngày 01/12/2017	Ngày 12/12/2017	So với ngày 01/12/2017 (%)
Mủ tạp	270 Đ/độ	273 Đ/độ	1,1
Mủ nước	275 Đ/độ	278 Đ/độ	1

THỊ TRƯỜNG CAO SU

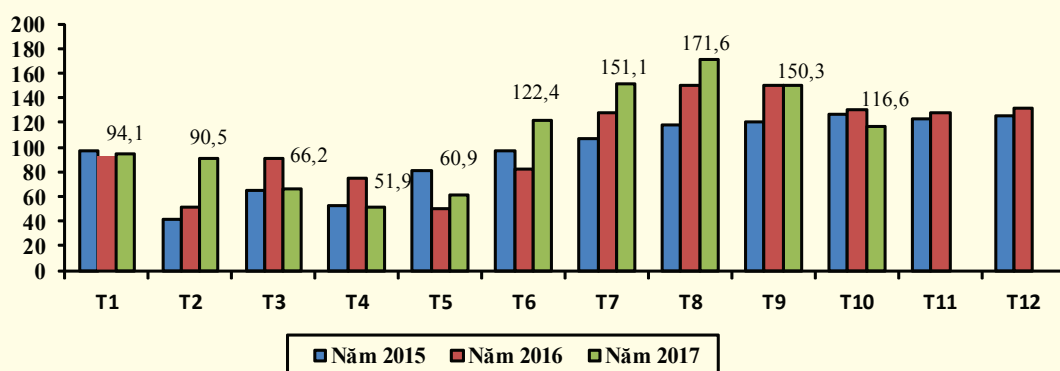
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11/2017 tăng 24,7% về lượng và tăng 18,9% về trị giá so với tháng 10/2017, đạt 145,33 nghìn tấn, trị giá 212,92 triệu USD. Tính đến hết tháng 11/2017, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1,21 triệu tấn với trị giá 2,01 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 39% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

Giá xuất khẩu bình quân cao su của Việt Nam trong 11 tháng năm 2017 tăng 28,2% so với cùng kỳ năm 2016 lên 1.654 USD/tấn. Tính riêng tháng 11/2017, giá xuất khẩu cao su giảm 4,6% so với tháng 10/2017 và giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2016, đạt bình quân 1.465 USD/tấn.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng

Đơn vị tính: nghìn tấn



Nguồn: Tổng cục Hải quan

11 tháng năm 2017, Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường tiêu thụ cao su của Việt Nam với khối lượng đạt 785,8 nghìn tấn, trị giá đạt 1,28 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 39% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Đáng chú ý, Trung Quốc chiếm tới 64% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam, tăng so với tỷ trọng 62% của cùng kỳ năm 2016.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng tăng khá như Hàn Quốc tăng 6%, Ý tăng 19,2%, In-đô-nê-xi-a tăng 13,9%...

Ngược lại, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ và Ma-lai-xi-a giảm mạnh lần lượt 45,8% và 33,2% so với 11 tháng năm 2016.

Dự báo: Thời gian tới, xuất khẩu cao su dự báo sẽ tiếp tục thuận lợi do nhu cầu từ Trung Quốc cao, tình hình kinh tế có xu hướng tốt lên trong thời gian qua nên xu hướng giảm giá có thể sẽ sớm dừng lại.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Thị trường xuất khẩu cao su tháng 11 và 11 tháng năm 2017

Thị trường	Tháng 11/2017		So với tháng 11/2016 (%)		11 tháng năm 2017		So với 11 tháng năm 2016 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	145.335	212.924	14,3	14,0	1.215.402	2.011.137	8,4	39,0
Trung Quốc	105.162	152.217	27,0	4,6	785.807	1.287.138	5,7	29,5
Ma-lai-xi-a	2.040	2.846	-76,1	-79,3	67.633	104.930	-33,2	-18,6
Ấn Độ	4.604	7.134	44,7	48,9	47.137	78.363	-45,8	-32,8
Hàn Quốc	3.386	5.379	-7,2	-18,7	40.535	74.976	6,0	39,0
Đức	3.084	5.115	-25,6	-22,9	33.648	60.744	-6,7	25,0
Mỹ	3.080	4.603	-43,2	-39,5	31.961	49.731	-11,5	9,5
Đài Loan	3.208	5.094	-18,9	-22,5	25.271	45.497	-10,1	13,5
Thổ Nhĩ Kỳ	2.283	3.271	-10,8	-23,2	22.475	37.570	2,7	31,5
Ý	1.489	2.037	72,1	71,4	14.613	24.256	19,2	62,0
In-đô-nê-xi-a	1.748	2.437	8,8	-2,7	13.607	22.237	13,9	39,4
Hà Lan	1.447	2.030	-34,9	-40,4	13.329	21.880	15,0	36,5
Nhật Bản	1.262	2.181	28,9	19,7	10.778	21.285	-2,5	24,6
Tây Ban Nha	1.381	2.082	-21,0	-26,6	11.694	19.968	-13,6	11,9
Bra-xin	468	733	-48,1	-44,8	9.543	14.685	-31,5	-6,9
Bỉ	917	1.216	116,8	109,1	8.212	11.527	29,4	67,9
Nga	680	1.025	72,2	28,2	6.022	10.343	-22,5	-2,9
Canada	261	427	-27,3	-26,2	4.021	7.208	-6,8	15,0
Pháp	242	414	-50,0	-50,2	3.112	6.026	-6,0	24,0
Pa-ki-xtan	500	738	27,9	12,9	3.644	5.884	-25,3	-7,9
Cộng Hoà Séc	163	246	-26,6	-36,3	1.999	3.534	2,2	34,8
Ác-hen-ti-na	141	212	0,0	-8,5	1.871	3.405	-8,4	27,2
Hồng Kông	218	331	56,8	41,1	1.720	3.180	13,8	55,3
Mê-xi-cô	205	303	103,0	67,0	1.598	2.800	8,0	33,4
Anh	101	166	-58,6	-56,3	1.377	2.590	-31,4	0,5
Phần Lan		0	-100,0	-100,0	1.089	2.265	-16,9	20,2
Thụy Điển	181	265	49,6	35,1	1.272	2.090	-29,1	-13,0
U-crai-na	21	34	5,0	-9,5	322	583	101,3	141,6
Xin-ga-po		0			240	380	29,0	36,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng

- Trung Quốc: Theo Trung tâm Thông tin Hải quan Trung Quốc trong 10 tháng năm 2017, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 15,45 tỷ USD, tăng 45,7% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, Việt Nam đứng thứ 4 về cung cấp cao su cho Trung Quốc với kim ngạch tăng 58,8% so với cùng kỳ năm 2016.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

10 tháng năm 2017, thị phần nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ Việt Nam đã tăng lên đạt 7,8% so với mức 7,2% của tháng 10 tháng năm 2016. Trong khi đó, thị phần nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ một số thị trường giảm như: Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Hàn Quốc...

Thời gian qua, lượng nhập khẩu cao su của Trung Quốc tăng cho thấy nhu cầu đối với mặt hàng này gần đây cũng gia tăng, do trên thị trường giao dịch kỳ hạn chênh lệch giá giữa các hợp đồng giao kỳ hạn ngắn với các hợp đồng giao kỳ hạn dài đang rất rộng, điều này thúc đẩy các nhà đầu tư nhập khẩu tăng lên. Bên cạnh đó, nhu cầu cao su cho hoạt động sản xuất lốp của các nhà máy Trung Quốc cũng đã tăng, tỷ lệ vận hành của các nhà máy bình quân đạt công suất 65,13%. Đồng thời, tỷ giá đồng nhân dân tệ so với USD cũng tăng mạnh từ cuối tháng 8/2017 đến nay, khiến cho hàng hóa nhập khẩu trở nên rẻ hơn.

Nhập khẩu cao su và sản phẩm từ cao su của Trung Quốc từ các thị trường chính trong 10 tháng năm 2017

Thị trường	10T/2017		So với 10T/2016 (%)		Thị phần 10 tháng các năm (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2016	Năm 2017
Tổng	6.201.918	15.453.402	23,0	45,7	100	100
Thái Lan	2.422.953	4.640.843	16,6	60,1	27,3	30,0
Ma-lai-xi-a	778.157	1.578.300	240,6	33,5	11,2	10,2
Nhật Bản	229.120	1.279.080	-61,4	41,6	8,5	8,3
Việt Nam	690.226	1.212.906	19,7	58,8	7,2	7,8
In-đô-nê-xi-a	589.034	1.101.806	129,7	203,0	3,4	7,1
Mỹ	244.537	981.104	5,0	11,4	8,3	6,3
Đức	115.138	804.408	16,3	21,1	6,3	5,2
Hàn Quốc	297.645	789.820	1,2	10,2	6,8	5,1
Đài Loan	81.082	502.737	0,0	95,2	2,4	3,3
Xin-ga-po	116.910	313.529	42,3	51,9	1,9	2,0

Nguồn: *customs-info.com*

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- Giá cà phê trên thị trường thế giới chịu sức ép giảm do nguồn cung dồi dào.
- Giá cà phê trong nước giảm mạnh, sản lượng được dự báo tăng
- Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

1. Thị trường cà phê thế giới

Giá cà phê thế giới giảm do dự báo nguồn cung tăng trong niên vụ tới, ngoài ra đồng Real của Bra-xin giảm cũng là yếu tố làm giá cà phê giảm.

+ *Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2018 tại NewYork giảm 9,1% so với cuối tháng 11/2017, xuống 120,1 UScent/pound.*

+ *Giá Robusta kỳ hạn tháng 3/2018 trên sàn London giảm 3% so với cuối tháng trước, đạt 1.713 USD/tấn.*

+ *Tại cảng TPHCM, giá cà phê Robusta theo giá FOB giảm 2,6% so với cuối tháng trước xuống 1.631 USD/tấn.*

Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), xuất khẩu cà phê toàn cầu sẽ tăng dần về cuối vụ trong niên vụ 2017/2018 do sản lượng cà phê tăng tại châu Phi, châu Á và Trung Mỹ bù đắp sản lượng giảm tại Bra-xin.

Niên vụ 2017/2018 đã có khởi đầu chậm chạp do sản lượng cà phê giảm tại Bra-xin và mưa lớn tại Cô-lôm-bi-a, làm trễ hoạt động thu hoạch, khiến lượng cà phê xuất khẩu toàn cầu giảm. Theo ICO, xuất khẩu cà phê từ 4 nước sản xuất lớn nhất: Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a và In-đô-nê-xi-a đều giảm, khiến sản lượng xuất khẩu toàn cầu tháng 10/2017 giảm tới 11,4% so với cùng kỳ năm 2016.

Theo dự báo mới nhất của ICO, sản xuất cà phê toàn cầu niên vụ 2017/2018 dự báo tăng 0,8% lên 158,59 triệu bao loại 60kg. Sản xuất cà phê tại Nam Mỹ được dự báo giảm 3,1%, chủ yếu do sản lượng cà phê tại Bra-xin niên vụ 2017/2018 thấp hơn dự báo. Trong khi đó sản lượng cà phê tại châu Á và châu Đại Dương được dự báo tăng 4,4% do thời tiết thuận lợi có thể đẩy năng suất tăng tại Việt Nam - nước sản xuất cà phê Robusta lớn nhất thế giới. Sản xuất cà phê tại Trung Mỹ và Mê-hi-cô dự báo tăng 4,3% trong niên vụ 2017/18.

2. Thị trường trong nước: giá cà phê giảm, sản lượng được dự báo tăng

Thị trường cà phê thế giới giảm kéo theo đà giảm liên tiếp của thị trường cà phê nội địa. Kết thúc phiên giao dịch ngày 14/12/2017, giá cà phê nhân xô tại các tỉnh Tây Nguyên dao động từ 35.500 – 36.300 đồng/kg, giảm khoảng 2,2% so với cuối tháng trước.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Theo dự báo tháng 12/2017 của USDA, sản lượng cà phê của Việt Nam niên vụ 2017/2018 đạt khoảng 29,9 triệu bao, tăng 11,98% so với niên vụ trước đó. Trong đó, sản lượng cà phê Robusta đạt 28,6 triệu bao, tăng 11,7% so với niên vụ 2016/2017; sản lượng cà phê Arabica đạt 1,3 triệu bao, tăng 18,2%.

Về tiêu thụ: USDA dự báo tiêu thụ cà phê nội địa của Việt Nam niên vụ 2017/2018 đạt khoảng 2,88 triệu bao, tăng 3,97% so với niên vụ trước đó. Tiêu thụ thông qua xuất khẩu được dự báo đạt 25,5 triệu bao, tăng nhẹ so với niên vụ 2016/2017. Tồn kho cuối kỳ được dự báo giảm xuống còn 1,11 triệu bao so với 1,18 triệu bao niên vụ trước đó.

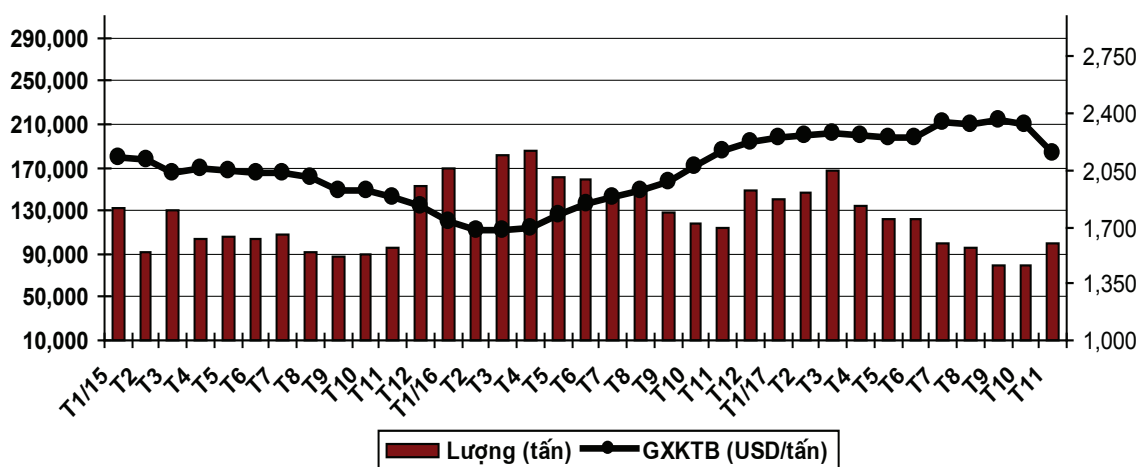
3. Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 11/2017 đạt 100,5 nghìn tấn, trị giá 216,8 triệu USD, tăng 27,1% về lượng và 17,4% về trị giá so với tháng 10/2017, nhưng so với tháng 11/2016 giảm 12,3% về lượng và 12,7% về trị giá. Tính chung, 11 tháng năm 2017, xuất khẩu cà phê của nước ta ước đạt 1,282 triệu tấn, trị giá 2,922 tỷ USD, giảm 21,5% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

Về giá xuất khẩu:

Trong tháng 11/2017, giá xuất khẩu cà phê giảm 7,6% so với tháng 10/2017; so với tháng 11/2016 giảm 0,4%, đạt bình quân 2.158 USD/tấn. Tính chung 11 tháng năm 2017, giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2016, đạt bình quân 2.279 USD/tấn.

Khối lượng và giá cà phê xuất khẩu giai đoạn 2015 - 2017 (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Về thị trường xuất khẩu:

11 tháng năm 2017, lượng xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường đều giảm so với cùng kỳ 2016. Trong đó, lượng cà phê xuất khẩu sang thị trường Đức lớn nhất chiếm 15,3% tổng lượng xuất khẩu, đạt 195,8 nghìn tấn, giảm 24,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tiếp đến, lượng cà phê xuất khẩu tới thị trường Mỹ đạt gần 165 nghìn tấn, giảm 22,4% so với cùng kỳ và lượng cà phê xuất khẩu sang thị trường I-ta-li-a giảm 10,2% so với 11 tháng năm 2016, đạt 113,4 nghìn tấn.

Ngoài ra, lượng cà phê xuất khẩu sang một số thị trường chủ lực khác cũng giảm như: Nhật Bản (-13,2%), Tây Ban Nha (-16,6%), Bỉ (-12,5%), Nga (-28,3%), An-giê-ri (-20,4%), Phi-lip-pin (- 17,2%), Ấn Độ (- 5,1%), Trung Quốc (- 42,1%)...

Trong tháng 11/2017, lượng cà phê xuất khẩu sang thị trường Mỹ, I-ta-li-a, Tây Ban Nha, giảm từ 10% – 22% so với tháng trước, trong khi đó, xuất khẩu sang thị trường Đức, Nhật Bản, Nga, An-giê-ri, Phi-lip-pin, Ấn Độ lại tăng từ 6,9 - 23,8%.

15 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 11 và 11 tháng năm 2017

ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD

Thị trường	11 Tháng năm 2017		So với cùng kỳ năm 2016 (%)		Tháng 11 năm 2017		So với tháng 11 năm 2016 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Đức	195.774	425.740	-24,3	-6,9	19.424	38.627	146,6	110,5
Mỹ	165.024	372.328	-22,4	-5,6	12.328	25.507	74,6	58,4
I-ta-li-a	113.411	248.170	-10,2	10,6	6.163	12.658	-34,2	-37,9
Nhật Bản	83.201	196.371	-13,2	7,0	7.302	16.534	10,8	7,6
Tây Ban Nha	89.031	195.549	-16,6	1,5	5.622	12.197	-21,1	-22,5
Bỉ	58.562	125.225	-12,5	0,2	5.203	9.768	85,0	57,6
Nga	39.708	104.151	-28,3	-3,4	4.136	10.060	49,0	31,9
An-giê-ri	47.350	103.167	-20,4	-0,2	2.945	5.985	19,5	9,6
Phi-lip-pin	45.936	98.113	-17,2	-5,5	5.147	10.678	45,0	43,3
Ấn Độ	39.145	79.106	-5,1	13,3	4.100	7.812	85,3	87,5
Trung Quốc	24.906	74.809	-42,1	-23,3	1.579	5.784	-30,5	-23,0
Hàn Quốc	31.222	74.501	10,3	34,6	2.020	4.632	-14,2	-18,4
Thái Lan	30.573	71.810	-21,1	-2,1	620	2.447	-82,6	-70,8
Mê-xi-cô	34.615	71.353	-31,1	-16,8	2.193	3.989	-10,2	-19,0
Anh	29.405	68.361	-28,3	-5,5	2.767	6.137	99,5	76,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

4. Dung lượng và thị phần cà phê của Việt Nam tại Hàn Quốc

Nhu cầu tiêu thụ cà phê của Hàn Quốc ngày càng tăng khiến nhập khẩu cà phê của nước này tăng. Hiện nay, thị trường cà phê nước này hoàn toàn phụ thuộc vào nhập khẩu. Theo thống kê của Intracent, kim ngạch nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc trong 9 tháng năm 2017 đạt 495,4 triệu USD, tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, Việt Nam đứng thứ 3 về cung cấp cà phê cho Hàn Quốc với kim ngạch tăng mạnh 57,6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 59,1 triệu USD. 9 tháng năm 2017, thị phần nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Việt Nam đã tăng lên 11,9% so với mức 9,3% của 9 tháng năm 2016. Trong khi đó, thị phần nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ một số nước lớn giảm như: từ Bra-xin, Ê-thi-ô-pi-a, Goa-tê-ma-la, Hôn-đu-rát, Ý, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản ...

Người tiêu dùng Hàn Quốc ngày càng chuộng các nhãn cà phê nổi tiếng có chất lượng cao như Starbucks, Seattle's Best Coffee, Coffee Bean, Rosebud... Người Hàn Quốc có xu hướng thích uống cà phê uống liền tại gia đình và công sở do tính tiện sử dụng của loại cà phê này. Do vậy 95% cà phê bán trên thị trường là cà phê hòa tan uống liền.

Thị phần nhập khẩu cà phê từ một số thị trường chính của Hàn Quốc

(ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	9 tháng năm 2017	So 9 tháng năm 2016 (%)	Thị phần *(%)	
			9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
Thế giới	495.455	22,9	100,0	100,0
Cô-lôm-bi-a	76.600	35,8	15,5	14,0
Bra-xin	65.608	9,1	13,2	14,9
Việt Nam	59.126	57,6	11,9	9,3
Mỹ	55.822	22,8	11,3	11,3
Ê-thi-ô-pi-a	36.657	8,8	7,4	8,4
Pê-ru	20.038	70,7	4,0	2,9
Goa-tê-ma-la	20.085	15,1	4,1	4,3
Thụy Sĩ	25.422	73,1	5,1	3,6
Kê-ni-a	14.295	39,9	2,9	2,5
Hôn-đu-rát	21.143	0,8	4,3	5,2

Nguồn: Trademap

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- Giá một số chủng loại hạt điều trên thị trường thế giới giảm nhẹ do các nhà sản xuất chế biến giảm nhập khẩu.
- Tháng 11/2017, xuất khẩu hạt điều tới Hoa Kỳ và Trung Quốc tăng trong khi xuất khẩu sang Hà Lan giảm.
- Hạt điều Việt Nam chiếm thị phần cao trong nhập khẩu của Hoa Kỳ và Trung Quốc

1. Thị trường hạt điều thế giới

Từ đầu tháng 12/2017 đến nay, tình hình cung cầu hạt điều toàn cầu nhìn chung khá ổn định. Giá một số chủng loại hạt điều giảm nhẹ do các nhà chế biến giảm nhập khẩu. Tuy nhiên, xu hướng giảm giá này dự báo chỉ diễn ra tạm thời, nhu cầu tiêu thụ tại khu vực châu Âu và Mỹ nhiều khả năng sẽ tăng trở lại nhằm đáp ứng nhu cầu các dịp lễ tết cuối năm.

Giá điều giao ngay tại Ấn Độ ngày 12/12/2017

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Rs/kg)	So với đầu tháng 12/2017 (%)	So với cùng kỳ tháng trước (%)
Hạt điều - WW180	Delhi	1.085	0,0	0,0
Hạt điều - WW210	Delhi	980	-0,5	-0,5
Hạt điều - WW240	Delhi	912,5	-0,5	-0,5
Hạt điều - WW320	Delhi	815	-0,6	-0,6
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Delhi	712,5	-0,7	-0,7
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Delhi	692,5	-0,7	-0,7
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Delhi	597,5	-0,8	-0,4
Pistachio Hairati	Delhi	1.475	0,0	0,0
Pistachio Irani	Delhi	1.150	0,0	0,0
Pistachio Peshawari	Delhi	1.580	0,0	-2,0
Hạt điều - WW180	Jalandar	915	0,0	1,1
Hạt điều - WW210	Jalandar	875	0,0	0,0
Hạt điều - WW240	Jalandar	785	0,0	0,0
Hạt điều - WW320	Jalandar	825	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Sangarur	645	-1,5	-1,5
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Sangarur	725	-1,4	-1,4
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Sangarur	775	-1,9	-1,9
Hạt điều - WW180	Sangarur	1.025	-1,0	-1,0
Hạt điều - WW210	Sangarur	965	-1,0	-1,0
Hạt điều - WW240	Sangarur	925	-1,1	-1,1
Hạt điều - WW320	Sangarur	895	-1,1	-1,1

Nguồn: cashewinfo

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Tại Ấn Độ, so với cùng kỳ tháng trước, giá hạt điều WW180 giao ngay ngày 12/12/2017 tại cảng Delhi ổn định ở mức 1.085 Rs/kg; giá hạt điều WW210, WW240 và WW320 giảm từ 0,5 – 0,6%, xuống còn lần lượt 980 Rs/kg; 912,5 Rs/kg và 815 Rs/kg.

Tại Việt Nam, giá hạt điều WW320 và WW450 tại cảng TP. Hồ Chí Minh ổn định ở mức 4,725 USD/lb và 4,525 USD/lb.

Dự báo giá hạt điều toàn cầu sẽ phục hồi trong năm 2018 do lượng tồn kho tại châu Âu và Mỹ giảm, nguồn cung khan hiếm, giá xoay quanh mức từ 4,50 – 4,95 USD/lb FOB đối với loại WW320.

2. Tình hình xuất khẩu hạt điều của Việt Nam

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2017, lượng điều xuất khẩu đạt 32,4 nghìn tấn, trị giá 326 triệu USD, giảm 3,3% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với tháng trước; tăng 9,3% về lượng và tăng 21,9% về trị giá so với tháng 11/2016. Trong 11 tháng năm 2017, lượng điều xuất khẩu đạt 324 nghìn tấn, trị giá 3,21 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016.

Về diễn biến giá xuất khẩu: Tháng 11/2017, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều ở mức 10.026 USD/tấn, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 11 tháng năm 2017, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều ở mức 9.926,3 USD/tấn, tăng 22,3% so với 11 tháng năm 2016.

Giá xuất khẩu hạt điều bình quân tới 10 thị trường lớn nhất tháng 11 và 11 tháng năm 2017

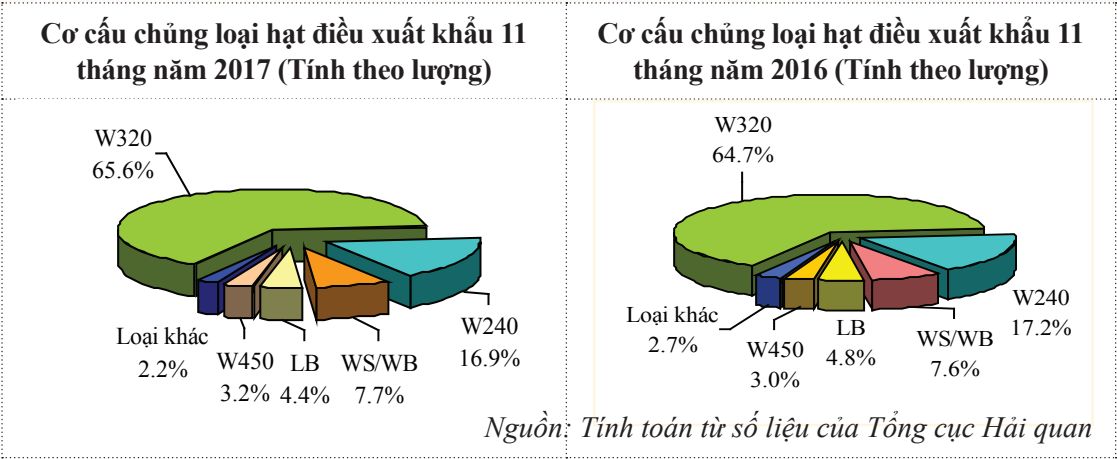
(ĐVT: USD/tấn)

Thị trường	Giá XKBQ T11/2017	So với T10/2017 (%)	So với T11/2016 (%)	Giá XKBQ 11T/2017	So với 11T/2016 (%)
Hồng Kông	11.927	0,1	10,4	11.553	21,6
Pháp	11.631	9,2	19,8	11.026	29,8
Bỉ	11.153	2,6	15,3	10.723	26,4
Pa-ki-xtan	11.134	4,2	15,9	10.486	25,3
Ca-na-đa	11.068	5,1	11,5	10.322	21,7
Đức	10.783	3,2	21,2	10.348	25,0
Đài Loan	10.724	-0,4	1,4	10.662	21,5
Xin-ga-po	10.678	10,4	11,4	10.098	22,1
Tây Ban Nha	10.582	8,3	5,2	10.571	22,7
Hà Lan	10.465	4,3	27,7	10.189	25,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Về chủng loại: Hạt điều W320 là chủng loại có tỷ trọng lớn nhất trong tổng xuất khẩu hạt điều của Việt Nam, đạt 65,6%, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. 11 tháng năm 2017, tỷ trọng xuất khẩu hạt điều WS/WB, W450 tăng trong khi tỷ trọng xuất khẩu các chủng loại điều khác giảm.



Về thị trường: Tháng 11/2017, xuất khẩu hạt điều tới Hoa Kỳ và Trung Quốc tăng trong khi xuất khẩu sang Hà Lan giảm.

So với tháng trước, xuất khẩu hạt điều tới thị trường Hoa Kỳ tháng 11/2017 tăng 2,5% về lượng và tăng 4,6% về trị giá, đạt 9,6 nghìn tấn, trị giá 99,2 triệu USD. Tính chung 11 tháng năm nay, xuất khẩu hạt điều tới thị trường Hoa Kỳ đạt 111,5 nghìn tấn, trị giá 1,124 tỷ USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 27% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất tháng 11 và 11 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	T11/2017		So với T11/2016 (%)		11T/2017		So với 11T/2016 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	9.643	99.197	-3,6	9,0	111.470	1.124.025	2,8	27,0
Hà Lan	4.236	44.328	14,5	46,2	49.067	499.944	15,8	44,7
Trung Quốc	6.540	65.466	8,0	15,6	42.550	414.638	-11,2	7,0
Anh	1.041	10.323	12,2	31,9	14.826	141.486	4,0	24,8
Úc	1.025	10.215	2,9	12,3	12.284	121.759	-10,5	9,2
Đức	1.172	12.638	-2,7	18,0	9.745	100.838	-14,0	7,5
Ca-na-đa	844	9.341	2,4	14,3	9.078	93.703	-7,5	12,6
Thái Lan	923	9.403	111,7	139,8	7.913	79.853	13,1	41,4
Nga	442	4.202	36,8	42,1	4.944	48.888	28,7	56,3
Ixraen	291	3.030	-33,6	-26,6	3.869	42.247	-11,3	13,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Dự báo tình hình xuất khẩu trong thời gian tới

Năm 2018, ngành điều Việt Nam kỳ vọng sẽ tiếp tục thành công khi nhu cầu tiêu thụ hạt điều thế giới được dự báo sẽ tăng khá cao. Nhiều đơn hàng đã được ký cho đến giữa tháng 4 năm 2018.

Tại thị trường Hoa Kỳ, hạt điều được đánh giá là đồ ăn nhẹ lành mạnh, đang dần được chế biến để trở thành sản phẩm thay thế cho bơ và sữa. Tại Ấn Độ, thị trường tiêu dùng hạt điều lớn nhất, một bộ phận tầng lớp trung lưu ngày càng tăng cũng ưa thích việc thêm hạt điều vào bánh và đồ ngọt phục vụ cho đám cưới và sinh nhật.

Trong khi đó, ngành điều Việt Nam đang dần nâng cao chất lượng, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường. Để thực hiện được các cam kết về tiêu chí chất lượng, hơn 10 doanh nghiệp lớn, thành viên của Vinacas đã ký kết hợp đồng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm theo mô hình cánh đồng lớn với nông dân, HTX sản xuất điều theo các tiêu chuẩn sạch, hữu cơ.

3. Hạt điều Việt Nam chiếm thị phần cao trong nhập khẩu của Hoa Kỳ và Trung Quốc

- Hoa Kỳ: Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 10 tháng năm 2017, nhập khẩu hạt điều vào thị trường Hoa Kỳ đạt 1,33 tỷ USD, tăng 39,3% so với 10 tháng năm 2016 và tăng 39,2% so với 10 tháng năm 2015. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung mặt hàng hạt điều lớn nhất tại thị trường Hoa Kỳ, chiếm 75,4% thị phần trong 10 tháng năm 2017, tăng nhẹ so với 75,3% thị phần trong 10 tháng năm 2016 và tăng khá mạnh so với 68,9% thị phần trong 10 tháng năm 2015.

Nguồn cung hạt điều vào thị trường Mỹ trong 10 tháng năm 2017

(ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	10T/2017	So với 10T/2016(%)	So với 10T/2015(%)	Tỷ trọng/Tổng KNNK(%)		
				10T/2017	10T/2016	10T/2015
Tổng	1.330.907	39,3	39,2	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	1.003.524	39,5	52,4	75,4	75,3	68,9
Ấn Độ	178.642	74,5	-3,7	13,4	10,7	19,4
Bra-xin	46.154	-19,3	27,3	3,5	6,0	3,8
In-đô-nê-xi-a	21.300	13,1	75,1	1,6	2,0	1,3
Mô-dăm-bích	18.711	16,6	44,8	1,4	1,7	1,4
Thái Lan	12.159	29,6	-5,9	0,9	1,0	1,4
Bê-nanh	12.061	404,0	239,5	0,9	0,3	0,4
Bờ biển Ngà	10.628	-2,5	-47,1	0,8	1,1	2,1
Ni-giê-ni-a	7.520	223,2	1.020,7	0,6	0,2	0,1
Ga-na	5.934	10,9	83,5	0,4	0,6	0,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Tại thị trường Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thông tin Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2017, Trung Quốc nhập khẩu 2.795 nghìn tấn hạt điều, với kim ngạch 29,88 triệu USD, tăng 93,1% về lượng và tăng 158,7% về kim ngạch so với 10 tháng năm ngoái. Trong đó, nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam chiếm tới 98,2% thị phần (về trị giá) trong 10 tháng năm 2017, tăng so với 94,3% thị phần trong 10 tháng năm 2016.

Như vậy, với tốc độ nhập khẩu tăng 106,5% về lượng và tăng 169,5% về trị giá so với 10 tháng năm 2016, đạt 2.725 nghìn tấn, kim ngạch đạt 29,35 triệu USD trong 10 tháng năm 2017, có khả năng nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc từ thị trường Việt Nam sẽ tăng trưởng chậm lại trong năm 2018, song Việt Nam sẽ vẫn tiếp tục là nguồn cung cấp hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc trong những năm tới.

Nguồn cung hạt điều vào thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng – nghìn tấn; Trị giá – nghìn USD; Giá NKTB – USD/kg)

Thị trường	10T/2017		So với 10T/2016(%)		Giá NKTB		Tỷ trọng/Tổng KNNK(%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	10T/2017	So với 10T/2016 (%)	10T/2017	
Tổng	2.795	29.885	93,1	158,7	10,7	34,0	100,0	100,0
Việt Nam	2.725	29.350	106,5	169,5	10,8	30,5	98,2	94,3
Ấn Độ	39	261	29,2	74,8	6,8	35,3	0,9	1,3
Tan-da-ni-a	30	241	-50,6	-23,2	8,1	55,3	0,8	2,7
Hoa Kỳ	1	20	138,2	138,7	16,0	0,2	0,1	0,1
Thái Lan	1	12	-34,3	-24,8	9,9	14,5	0,0	0,1

Nguồn: Trung tâm Thông tin Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- Giá cam sành tại ĐBSCL tiếp tục giảm.
- Kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang Trung Quốc và Nhật Bản tăng mạnh.
- Thị phần nhập khẩu rau hoa quả của Trung Quốc từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2017 giảm 1,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2016.

1. Thị trường trong nước

Trong 11/2017, giá cam sành ở ĐBSCL tiếp tục giảm. Đến thời điểm này, giá cam chỉ bằng 1/3 so với cùng kỳ năm ngoái: cam sành loại I mua tại vườn giá từ 7.000 - 8.000 đ/kg; các loại còn lại dao động từ 4.000 - 6.000 đ/kg. Nguyên nhân giá giảm là do sản lượng cam sành vượt nhu cầu.

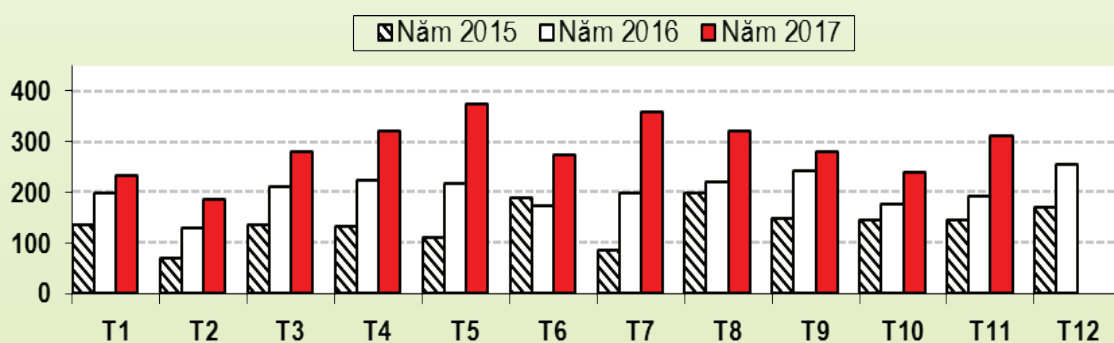
Giá sầu riêng dao động ở mức giá 130.000 - 160.000 đ/kg, cao hơn sầu riêng nhập khẩu từ 20.000 - 30.000 đ/kg. Nguyên nhân tăng giá là do sản lượng giảm bởi điều kiện thời tiết bất lợi gây năng suất giảm trong khi nhu cầu lại tăng cao, đặc biệt từ phía thị trường Trung Quốc. Mặt khác, người tiêu dùng ưa chuộng sầu riêng nội địa hơn là sầu riêng nhập khẩu từ Thái Lan, vì vậy thị trường trong nước tiêu thụ sầu riêng của Việt Nam mạnh hơn.

2. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2017, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau hoa quả đạt 312,4 triệu USD, tăng 30% so với tháng trước, tăng 59,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung trong 11 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau hoa quả đạt 3,2 tỷ USD, tăng 44,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau hoa quả giai đoạn từ năm (2015-2017)

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Về thị trường: Kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang thị trường Trung Quốc trong tháng 11/2017 đạt 238,5 triệu USD, tăng 39,6% so với tháng trước, tăng 78,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế đến hết tháng 11/2017, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang thị trường Trung Quốc đạt 2,4 tỷ USD, tăng 54,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tiếp theo, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả tới thị trường Nhật Bản trong tháng 11/2017 đạt 12,4 triệu USD, tăng 13% so với tháng trước, tăng 100,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung trong 11 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả tới thị trường Nhật Bản đạt 116,7 triệu USD, tăng 70,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài ra, mặt hàng rau hoa quả còn được xuất khẩu nhiều tới một số thị trường khác trong 11 tháng năm 2017 như: Mỹ, Hàn Quốc, Hà Lan, Ma-lai-xi-a, Đài Loan, Thái Lan...

Thị trường xuất khẩu rau hoa quả tháng 11 và 11 tháng năm 2017

(ĐVT: Kim ngạch: nghìn USD)

Thị trường	Kim ngạch năm 2017		So với kim ngạch (%)			Tỷ trọng 11 tháng (% theo kim ngạch)	
	Tháng 11	11 tháng	Tháng 10/2017	Tháng 11/2016	11 tháng năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	312.449	3.176.730	30,0	59,3	44,1	100,0	100,0
Trung Quốc	238.543	2.404.435	39,6	78,9	54,9	75,7	70,4
Nhật Bản	12.381	116.707	13,0	100,7	70,6	3,7	3,1
Mỹ	9.050	92.568	19,0	5,8	21,2	2,9	3,5
Hàn Quốc	4.986	79.241	-12,4	-17,5	2,6	2,5	3,5
Hà Lan	5.559	57.334	30,8	28,1	14,1	1,8	2,3
Ma-lai-xi-a	5.263	46.266	39,5	27,1	6,8	1,5	2,0
Đài Loan	3.545	41.667	-17,7	-31,5	0,4	1,3	1,9
Thái Lan	2.858	32.501	10,6	-19,1	-10,4	1,0	1,6
UAE	3.297	32.125	-1,8	63,1	57,4	1,0	0,9
Úc	2.848	26.854	-19,8	-18,3	12,5	0,8	1,1
Xin-ga-po	2.470	26.150	1,4	3,2	1,8	0,8	1,2
Nga	1.661	26.063	4,5	-7,1	26,7	0,8	0,9
Hồng Kông	1.777	19.003	-27,6	-17,3	67,0	0,6	0,5
Ca-na-đa	1.972	16.319	8,0	45,5	5,7	0,5	0,7
Thị trường khác	16.238	159.497	7,7	40,4	12,8	5,0	6,4

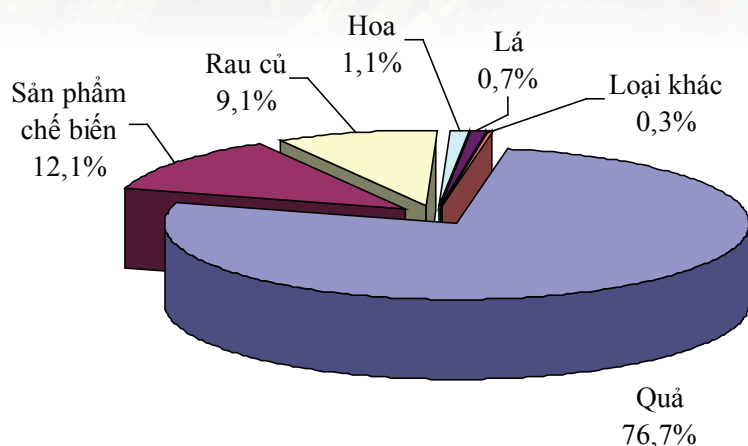
Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Về chủng loại: Trong 11 tháng năm 2017, mặt hàng quả là mặt hàng xuất khẩu chính chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu mặt hàng rau hoa quả xuất khẩu của Việt Nam. Tiếp theo là các sản phẩm rau hoa quả chế biến; rau củ tươi; Hoa tươi, các loại lá...

Chủng loại rau hoa quả xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2017

(Tỷ trọng tính theo tỷ giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường và thị phần rau hoa quả của Việt Nam trong nhập khẩu của Trung Quốc

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thông tin Hải quan Trung Quốc, 10 tháng năm 2017, nước này nhập khẩu 12,5 triệu tấn rau hoa quả, với trị giá 8 tỷ USD, tăng 8% về lượng và 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Đơn giá nhập khẩu trung bình đạt 635,7 USD/tấn, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái.

Trung Quốc nhập khẩu rau hoa quả chủ yếu từ thị trường Thái Lan với 6 triệu tấn trong 10 tháng năm 2017, trị giá 2,1 tỷ USD, tăng 7% về lượng và 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016, đơn giá nhập khẩu trung bình từ Thái Lan ở mức 355,6 USD/tấn, giảm 5,6% so với 10 tháng năm 2016. Thị phần nhập khẩu rau hoa quả của Trung Quốc từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2017 giảm 1,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2016.

Trung Quốc đang có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu rau hoa quả từ Ca-na-đa, Phi-lip-pin và Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng rau hoa quả gồm các mã HS (06*, 07*, 08*, 20*) từ các thị trường chính trong 10 tháng năm 2017

(ĐVT: Lượng: Nghìn tấn; Trị giá: Nghìn USD; Đơn giá: USD/Tấn)

Thị trường	10 tháng năm 2017			So với 10 tháng năm 2016 (%)			Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB	Năm 2017	Năm 2016
Tổng	12.520.666	7.958.956	635,7	8,0	6,8	-1,1	100,0	100,0
Thái Lan	6.032.607	2.145.087	355,6	7,0	1,0	-5,6	48,2	48,7
Việt Nam	2.107.630	783.395	371,7	-2,8	2,1	5,0	16,8	18,7
Canada	926.137	335.340	362,1	21,0	7,9	-10,8	7,4	6,6
Phi-líp-pin	702.833	457.335	650,7	21,0	0,8	-16,7	5,6	5,0
Hoa Kỳ	371.582	821.626	2.211,2	12,6	21,8	8,1	3,0	2,8
Chi lê	261.488	797.088	3.048,3	-11,9	-12,9	-1,1	2,1	2,6
Nam Phi	196.034	256.951	1.310,7	42,5	44,7	1,6	1,6	1,2
Úc	160.900	344.847	2.143,2	64,7	51,0	-8,3	1,3	0,8
Niu Di-lân	128.527	358.335	2.788,0	9,6	11,1	1,3	1,0	1,0
Pê ru	70.771	191.803	2.710,2	6,1	17,3	10,6	0,6	0,6
Thị trường khác	1.562.156	1.467.151	939,2	12,4	11,6	-0,8	12,5	12,0

Nguồn: Custom-info

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Tăng trưởng sản lượng thủy sản toàn cầu trong năm 2017 và 2018 ước đạt khoảng 3 – 4%.

- Giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tăng do nguồn cung khan hiếm.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Theo báo cáo mới nhất của Rabobank, tăng trưởng sản lượng thủy sản toàn cầu trong năm 2017 và 2018 ước đạt khoảng 3 – 4%. Trong đó, tăng trưởng sản lượng nuôi trồng thủy sản chậm lại hoặc đi ngang tại Trung Quốc, nhưng được bù đắp bởi tăng trưởng tại khu vực khác, đặc biệt là Đông Nam Á, Nam Mỹ và châu Phi. Với thủy sản khai thác, sản lượng phục hồi 1 – 2% trong năm 2017 và sẽ duy trì mức tăng trưởng này trong năm 2018. Phục hồi khai thác thủy sản sẽ diễn ra ít nhất trong nửa đầu năm 2018 nhờ hoạt động của El Nino giảm.

Trong đó, ngành tôm toàn cầu lấy lại được tăng trưởng nhẹ trong năm 2017, với sản xuất tôm tại Ấn Độ và Ê-cu-a-đo là các động lực chính. Sản lượng tôm tại Trung Quốc và Thái Lan không phục hồi mạnh như dự báo do dịch bệnh EHP tại các nước này có tác động ngang bằng, thậm chí lớn hơn dịch bệnh EMS đến sản xuất.

Rabobank dự báo tăng trưởng nguồn cung tôm sẽ tiếp diễn trong năm 2018 do hàng loạt các nước sản xuất như Ấn Độ và Ê-cu-a-đo tiếp tục mở rộng sản xuất.

Giá tôm năm 2017 tương đối ổn định khi tăng trưởng nguồn cung tương xứng với tăng trưởng nhu cầu. Diễn biến này xảy ra trong bối cảnh hàng loạt các sản phẩm thịt và thủy sản cao cấp đạt hoặc gần đạt mức giá cao kỷ lục. Nhiều khả năng, diễn biến này sẽ là yếu tố hỗ trợ nhu cầu tôm tăng lên, và với mức giá hiện tại, dự báo nhu cầu tôm năm 2018 sẽ ở mức cao.

- Ngành tôm Ấn Độ phải đối diện với nhiều thách thức trong thời gian tới khi EU cũng đang xem xét lệnh cấm đối với tôm Ấn Độ do kiểm tra các lô hàng tôm từ Ấn Độ phát hiện thấy vấn đề lạm dụng kháng sinh.

Ngày 29/11/2017, Cô-oét cũng thông báo cấm nhập khẩu tôm tươi, ướp lạnh, đông lạnh và chế biến từ Nhật Bản với cùng lý do lo ngại dịch bệnh.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Theo Phòng Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia (CNA) Ê-cu-a-đo, tôm của nước này sẽ được giảm thuế khi xuất sang Trung Quốc từ ngày 1 tháng 12/2017.

Trung Quốc đã thông báo việc rà soát lại các khoản thuế quan đối với một số quốc gia, và Ê-cu-a-đo sẽ được giảm từ 5% xuống còn 2%. Hiện Ecuador xuất khẩu 57% sản lượng tôm sang Châu Á. Thị trường quan trọng thứ hai là Châu Âu, chiếm 23%. Tiếp đó là Mỹ với 17%.

Giá tôm Ê-cu-a-đo trên thị trường thế giới đã giảm khoảng 10% với tất cả các kích cỡ tôm trong hơn một tháng vừa qua do nhu cầu từ Trung Quốc thấp.

2. Thị trường trong nước

Giá cá tra nguyên liệu tiếp tục tăng do nguồn cung khan hiếm. Theo đó, giá cá tra mua tại hầm, quảng trên địa bàn tỉnh An Giang tuần tính đến ngày 14/12 tăng 1.500-2.000 đ/kg so với cuối tháng trước và tăng từ 6.200 - 7.500 đ/kg so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 14/12/2017

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với giá cuối tháng 11/2017	So với giá cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng	0,8-1kg/con	Tươi	28.000 - 29.000	+2.000	(+) 7.000 - 7.500	Khan hiếm
Cá Tra thịt hồng	0,8-1kg/con	Tươi	27.000 - 27.500	(+) 1.500 - 1.600	(+) 6.200 - 6.500	Khan hiếm

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 14/12/2017

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá cuối tháng 11/2017 (đ/kg)	Đơn giá tuần đến ngày 14/12/2017 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	sống sinh thái	342.000	342.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	305.000	305.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	sống sinh thái	283.000	283.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	255.000	255.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	sống sinh thái	225.000	225.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	200.000	200.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2017 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 768 triệu USD, giảm 10,3% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng 14% so với tháng 11/2016. Lũy kế 11 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 7,6 tỷ USD, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước.

Về thị trường, trong tháng 11/2017 xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước, trong khi xuất khẩu sang EU, Trung Quốc và Hàn Quốc tiếp tục tăng mạnh. Tính chung 11 tháng năm 2017, xuất khẩu sang EU, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc đều đạt mức tăng trưởng trên 20%, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2016.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 11 và 11 tháng năm 2017

Thị trường	Tháng 11/2017 (nghìn USD)	So với tháng 11/2016 (%)	11 tháng 2017 (nghìn USD)	So với cùng kỳ 2016 (%)
Hoa Kỳ	122.351	-1,4	1.302.054	-1,7
EU	124.157	36,1	1.247.747	23,9
Nhật Bản	122.035	4,4	1.190.406	20
Trung Quốc	101.590	40,1	1.008.935	64,4
Hàn Quốc	81.863	27,7	706.195	29,1
Thái Lan	21.612	-15,4	227.479	1,2
Ca-na-đa	18.371	1,5	204.482	20,3
Úc	20.545	-1,6	164.825	-1,6
Hồng Kông	14.457	14,5	144.451	4,5
Phi-lip-pin	15.073	62,4	118.451	60,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường và thị phần thủy sản của Việt Nam

- Dung lượng thị trường thủy sản Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam:

Theo số liệu thống kê từ NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 10/2017 đạt 244,4 nghìn tấn với trị giá 1,939 tỷ USD, tăng 5,1% về lượng và 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2016. Tôm, cá ngừ, cá hồi, bạch tuộc và ghẹ là những mặt hàng có lượng nhập khẩu tăng mạnh. Trong khi nhập khẩu cá da trơn, mực... lại giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Thị phần thủy sản của Ca-na-đa, Việt Nam và Ê-cu-a-đo trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong tháng 10/2017 giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong khi các nhà cung cấp khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan... lại có thị phần tăng mạnh trong tháng 10/2017.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Thị trường cung cấp thủy sản cho Mỹ tháng 10 và 10 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Lượng: nghìn tấn; Trị giá: triệu USD

Thị trường	Tỷ trọng năm 2017 (%)				Năm 2017				So năm 2017 với 2016 (%)			
	Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng		Tháng 10		10 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	100	100	100	100	244	1.939	2.368	18.111	5,1	10,4	2,9	11,0
Canada	10,10	11,63	12,13	15,64	25	226	287	2.832	-10,1	-8,7	-4,5	2,7
Trung Quốc	19,9	12,1	20,0	12,6	49	235	473	2.274	6,8	13,8	2,6	9,5
Ấn Độ	10,38	13,71	7,97	10,22	25	266	189	1.851	41,3	50,0	40,7	47,7
Chilê	6,78	7,89	7,02	8,90	17	153	166	1.612	2,8	2,8	0,8	18,7
Indônêxia	6,68	8,54	6,47	8,45	16	165	153	1.530	22,1	32,2	-0,4	10,6
Thái Lan	8,49	8,23	7,40	6,43	21	160	175	1.164	15,0	19,6	-5,1	3,5
Việt Nam	6,87	6,63	8,18	6,36	17	129	194	1.152	-32,9	-10,6	-8,2	-0,6
Ecuador	3,50	3,18	3,99	3,71	9	62	95	672	-5,5	-13,0	-1,3	-0,7
Mê-hi-cô	4,61	4,89	3,14	2,61	11	95	74	473	19,5	19,8	12,5	5,8
Phi-lip-pin	1,56	1,70	1,39	1,28	4	33	33	232	16,9	54,9	-10,2	4,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Hệ thống giấy phép SVLK và FLEGT đang là trở ngại đối với ngành công nghiệp đồ nội thất bằng gỗ In-đô-nê-xia.
- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Bra-xin tăng mạnh.
- Tháng 11/2017, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Trung Quốc và Nhật Bản giảm.
- Tại Nhật Bản: Thị phần đồ nội thất của Việt Nam tăng nhẹ, trong khi thị phần của Trung Quốc, EU và Ma-lai-xia giảm.

1. Thị trường gỗ thế giới

- Theo Hiệp hội Công nghiệp đồ nội thất và Thủ công Mỹ nghệ In-đô-nê-xia, các quy định và các vấn đề liên quan tới nguồn cung nguyên liệu thô khiến xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này giảm trong thời gian gần đây.

Việc đưa ra các hệ thống giấy phép SVLK và FLEGT đang là trở ngại đối với ngành công nghiệp đồ nội thất bằng gỗ của nước này. Giấy phép FLEGT được cấp với kỳ vọng xuất khẩu vào EU tăng, nhưng điều này đã không xảy ra. Cho đến nay, việc thực hiện FLEGT đã không làm tăng doanh số bán hàng của In-đô-nê-xia sang thị trường này.

Ngoài FLEGT, Hệ thống kiểm tra gỗ hợp pháp của In-đô-nê-xia (SVLK) cũng là vấn đề lớn, cả hai được coi là gây trở ngại cho ngành công nghiệp đồ gỗ và thủ công mỹ nghệ nước này.

- Xuất khẩu sản phẩm gỗ của Bra-xin (trừ giấy và bột giấy) 10 tháng đầu năm 2017 tăng 44% so với cùng kỳ năm 2016, đạt 86,8 triệu USD.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu gỗ thông xẻ tăng gần 50% so với 10 tháng năm 2016, đạt 42,6 triệu USD, trong khi khối lượng xuất khẩu tăng 41% so với cùng kỳ, đạt 207.100 m³

Trong 10 tháng năm 2017, xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới của nước này đạt 43.600 m³, trị giá 19,7 triệu USD, tăng 67% về khối lượng và tăng 63% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu gỗ thông dán cũng có xu hướng tích cực khi tăng 50% về trị giá và tăng 33% về khối lượng so với cùng kỳ năm trước, đạt 51,8 triệu USD và 172.900 m³. Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin cũng tăng 26% so với cùng kỳ năm trước, đạt 44,8 triệu USD.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tháng 11/2017 đạt 659 triệu USD, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 10,1% so với tháng 11/2016. Tính chung 11 tháng năm 2017, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,9 tỷ USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ 11 tháng năm 2017 ước đạt 5,1 tỷ USD, tăng 12,7% so với năm 2016.

Tháng 11/2017, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Hoa Kỳ, EU và Hàn Quốc tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khả quan, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc và Nhật Bản lại giảm.

**10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam
trong tháng 11 và 11 tháng năm 2017**

Thị trường	Tháng 11/2017 (USD)	So với tháng 11/2016 (%)	11 tháng 2017 (USD)	So với cùng kỳ 2016 (%)
Hoa Kỳ	301.716.375	14,5	2.956.920.918	17,6
Trung Quốc	95.062.843	-5,7	964.490.952	6,9
Nhật Bản	78.765.996	-2,5	929.367.355	5,1
EU	76.944.452	17,9	682.595.397	2,4
Hàn Quốc	65.471.976	25,7	596.368.092	15,3
Úc	15.172.785	-2,0	153.651.605	0,4
Ca-na-đa	15.998.278	35,6	143.572.993	15,5
Đài Loan	5.628.059	-6,4	54.609.401	-8,3
Ấn Độ	4.693.142	56,3	54.602.828	15,4
Ma-lay-xi-a	5.893.972	42,8	48.428.714	21,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Hải quan Nhật Bản, 10 tháng đầu năm 2017 nước này đã nhập khẩu 600 nghìn tấn đồ nội thất bằng gỗ với trị giá đạt gần 200 tỷ Yên (tương đương 1,77 tỷ USD), tăng 2,3% về lượng và tăng 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

10 tháng năm 2017, thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tính theo kim ngạch chiếm 22,3% trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản, cải thiện khi tăng 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2016. Trong khi đó, thị phần của Trung Quốc, Ma-lai-xia, EU... lại giảm.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Nhật Bản 10 tháng năm 2017

Nguồn cung	10 tháng năm 2017					So với 10 tháng 2016			Tỷ trọng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Đơn giá (Yên/tấn)	Đơn giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	10 tháng 2017	10 tháng 2016
Tổng	600,3	199.998	1.775,1	333,1	3,0	2,3	3,4	1,1	100	100
Trung Quốc	262,6	95.019	843,3	361,9	3,2	4,5	2,8	-1,6	47,5	47,8
Việt Nam	148,3	44.520	395,1	300,3	2,7	3	7,7	4,5	22,3	21,4
Ma-lai-xia	72,6	13.157	116,8	181,3	1,6	-1,9	-3,7	-1,8	6,6	7,1
EU	17,8	12.873	114,3	722,6	6,4	-10,6	-5,9	5,2	6,4	7,1
Indônêxia	35,7	10.636	94,4	298,3	2,6	1,1	5,2	4	5,3	5,2
Thái Lan	40,2	9.988	88,6	248,2	2,2	-2,9	-2,7	0,1	5	5,3
Philpin	8,4	7.069	62,7	846,3	7,5	16,8	23	5,3	3,5	3
Đài Loan	12,9	4.463	39,6	346,4	3,1	5,8	11,6	5,6	2,2	2,1
Mỹ	0,3	852	7,6	2.677,1	23,8	-18,1	-9,3	10,7	0,4	0,5
Hàn Quốc	0,4	336	3,0	842,3	7,5	19,3	16,5	-2,3	0,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hải quan Nhật Bản
(Ghi chú: Tỷ giá 1 USD = 112,67 Yên; So sánh theo đồng Yên;)

THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI

- + **Xuất khẩu cao su thiên nhiên sang Trung Quốc tăng**
- + **Xuất khẩu thủy, hải sản tăng mạnh, chủ yếu là sản phẩm cấp đông chất lượng cao.**

Nửa cuối tháng 12/2017, nhu cầu nhập khẩu mặt hàng nguyên liệu cao su thiên nhiên của phía đối tác Trung Quốc dự báo tăng khá mạnh so với hai tuần đầu tháng. Kịp thời nắm bắt xu hướng này, các công ty, đơn vị xuất khẩu của Việt Nam đã nâng sản lượng giao hàng trong tuần thứ 2 của tháng 12 (từ ngày 7/12 đến 14/12/2017) tăng 12% so với tuần trước đó. Phía đối tác có yêu cầu mới về cơ cấu mặt hàng đối với nguồn nhập khẩu từ Việt Nam, như tăng sản lượng sản phẩm SVR3L, chiếm khoảng 80% tổng khối lượng cao su từ nay đến hết năm 2017. Cao su xám mã hiệu SVR10, SVR20, các đối tác nhập khẩu cũng yêu cầu tăng từ 15% đến 20% so với sản lượng của hai sản phẩm này trước đây.

Trong khoảng 2 tháng nay, giá giao dịch mặt hàng cao su ít dao động, ngoại trừ sản phẩm SVR3L tháng 11 vừa qua có tăng, giảm trong phạm vi hẹp ± 300 NDT/tấn.

Đầu tháng 12/2017, Hội chợ thương mại quốc tế Việt – Trung bế mạc, các hợp đồng giao thương hàng hóa được ký kết trong thời gian Hội chợ, đã được các doanh nghiệp hai bên thực thi có hiệu quả bước đầu. Mặt hàng đồ gỗ mỹ nghệ của các làng nghề truyền thống ở tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định đem đến tham gia Hội chợ, có tổng giá trị gần 80 tỷ VNĐ, đã được chuyển giao cho khách hàng Trung Quốc. Từ nay đến hết tháng 12/2017, khoảng hơn 20 làng nghề của các địa phương nói trên sẽ tiếp tục chuyển hàng đồ gỗ xuất khẩu ra cửa khẩu Móng Cái để giao cho các đối tác Trung Quốc, theo hợp đồng hai bên đã ký tại Hội chợ vừa qua, với tổng trị giá hàng hóa vào khoảng 120 tỷ VNĐ.

Về xuất khẩu thủy, hải sản: Các công ty, đơn vị và thương nhân của Việt Nam chuyên kinh doanh về xuất khẩu ngành hàng thủy, hải sản sang thị trường Trung Quốc qua cửa khẩu Móng Cái, đã tập trung vào những sản phẩm cấp đông chất lượng cao, loại đặc sản và bảo quản sống nguyên dạng theo nhu cầu của đối tác, để tạo nguồn cung nhằm đáp ứng cho người tiêu dùng Trung Quốc vào cuối năm nay. Sản lượng xuất khẩu trong tuần kết thúc ngày 14/12/2017 đã tăng đáng kể, đạt mức khá cao 9.250 tấn. Tỷ giá giữa VNĐ/NDT thời gian này tương đối ổn định, mặt khác, tình hình cung – cầu vẫn giữ thế cân bằng nhất định, nên giá giao dịch xuất nhập khẩu các sản phẩm thủy, hải sản ít dao động.

THƯƠNG MẠI NÔNG, LÂM SẢN, THỦY SẢN TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI

Tham khảo giá một số mặt hàng thủy sản xuất khẩu

(ĐVT NDT/kg - 1 NDT = 3.424 VND)

Mặt hàng	Quy cách	Giá	Mặt hàng	Quy cách	Giá
Cá thu cấp đông	0,5 kg/con	33,6	Tôm sú đông lạnh	25 con/kg	96
	0,8 kg/con	37		30 con/kg	88
	1 kg/con	40		35 con/kg	77,5
	Trên 1 kg/con	43,2		40 con/kg	73,3
Cá đục (bỏ đầu) cấp đông	6 con/kg	34,8	Mực ống khô (ẩm 11%)	Thân dài 30 cm	185
	10 con/kg	29,3		Thân dài 25 cm	150
	15 con/kg	24,7		Thân dài 20 cm	136
Cá nhụ cấp đông	0,7 kg/con	39,5	Cá song cấp đông	0,5 kg/con	39,4
	1 kg/con	42		0,8 kg/con	45
	1,3 kg/con	45,2		1 kg/con	47,5
	1,5 kg/con trở lên	48		1,3 kg/con	51
Cá mó đông lạnh	0,5-0,8 kg/con	34	Cá nục khô (ẩm 10%)	10 con/kg	31
	1 kg/con trở lên	43,8		15 con/kg	26
Cá tra sấy khô (ẩm 8%)	Nguyên con	22,5	Còi điệp khô (ẩm 12%)	Chất lượng I	158
	Bỏ đầu	29		Chất lượng II	128
Cá mú đỏ (sống)	1 kg/con	75	Cá mú đen (sống)	1 kg/con	35
	1 kg/con trở lên	87,5		1 kg/con trở lên	47
Cá chẽm đông lạnh	0,5-0,8 kg/con	32	Mực nang khô (ẩm 13%)	Loại con to	81,5
	1-1,5 kg/con	35		Loại con vừa	67
	1,5 kg/con trở lên	33		Loại con nhỏ	59
Cá tráp trắng (sống)	Trọng lượng ổn định 1 kg/con	72			



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được Quốc hội thông qua

Ngày 23 tháng 10 năm 2017, Ủy ban Châu Âu đã chính thức áp dụng thẻ vàng đối với hải sản khai thác của Việt Nam do vi phạm những quy định về chống đánh bắt hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu hải sản của Việt Nam bình quân đạt 1,9 - 2,2 tỷ USD/năm thì EU và Hoa Kỳ mỗi thị trường chiếm 16 - 17%, tương đương kim ngạch 350 - 400 triệu USD/năm.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 732/CD-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (là cơ quan chủ trì quản lý chuyên ngành) đã và đang chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương cũng như các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam khẩn trương triển khai nhiều nội dung, hoạt động để ứng phó với lệnh cảnh báo áp dụng thẻ vàng từ EU.

Ngày 21/11/2017, Quốc hội đã thông qua Luật số 18/2017/QH14 quy định về hoạt động thủy sản; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản; quản lý nhà nước về thủy sản (gọi tắt là Luật thủy sản 2017). Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày kể từ ngày 01/01/2019.

Luật Thủy sản 2017 có nhiều điểm mới so với Luật Thủy sản 2003, cụ thể: (1) Quy định về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Điều 10); ; (2) Quy hoạch về bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản (Điều 11 và 12); (3) Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tại Điều 21 và khuyến khích thành lập Quỹ cộng đồng (Điều 22); (4) Nuôi trồng thủy sản được quy định tại Chương III, từ Điều 23 đến Điều 47 theo hướng chi tiết hóa các đối tượng nuôi, hình thức nuôi và mục đích của việc nuôi trồng thủy sản...

Đặc biệt để khắc phục sớm tình trạng bị EC áp dụng thẻ vàng, Luật đã quy định việc khai thác thủy sản và quản lý tàu cá (Chương IV và V) đã tập trung vào 9 khuyến nghị của EC theo hướng cấp phép khai thác thủy sản (Điều 49), luật hóa các nội dung liên quan đến chống đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU) trong đó có khuyến nghị của Ủy ban Châu Âu (EC), quy định rõ các hành vi được coi là khai thác thủy sản bất hợp pháp.

Sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ nguyên liệu thủy sản nhập khẩu được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân xuất khẩu trên cơ sở nguyên liệu sản xuất sản phẩm thủy sản đó được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu chứng nhận có nguồn gốc không vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp. Luật Thủy sản cũng đã sửa đổi mức xử phạt vi phạm hành chính tối



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

đa trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/ QH13 như sau: mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực quản lý nhà nước về thủy sản đối với cá nhân là 1 tỷ đồng. Các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, chứng chỉ, văn bản chấp thuận trong lĩnh vực thủy sản đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thì được sử dụng cho đến khi hết thời hạn. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật đã được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng cho đến khi bị bãi bỏ hoặc thay thế.

Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ nhằm ứng phó với thẻ vàng của EC về IUU đối với hải sản khai thác của Việt Nam

Để triển khai các giải pháp cấp bách nhằm sớm tháo gỡ cảnh báo của EC về khai thác IUU, giữ uy tín thương hiệu thủy sản Việt Nam, ngày 13/12/2017, Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ thị số 45/CT-TTg yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển thực hiện nghiêm các nội dung sau:

- Các Bộ, ngành, địa phương liên quan và các Hiệp hội ngành hàng tiếp tục triển khai thực hiện Công điện số 732/CĐ-TTg ngày 28/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ngăn chặn, giảm thiểu và chấm dứt tình trạng tàu cá và ngư dân Việt Nam vi phạm khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện một số nội dung: (i) Xây dựng, trình ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thủy sản năm 2017; (ii) Trình hoặc sửa ngay các quy định liên quan đến chống, đánh bắt bất hợp pháp trong thời gian chờ Luật Thủy sản 2017 có hiệu lực thi hành để đảm bảo đáp ứng yêu cầu của EC về khai thác IUU; (iii) Trình Chính phủ phê chuẩn việc gia nhập Hiệp định đàn cá di cư của Liên Hợp quốc, Hiệp định biện pháp các quốc gia có cảng của FAO; quy định về việc lắp đặt, quản lý và vận hành thiết bị đầu cuối của hệ thống giám sát tàu cá trên biển; (iv) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án Hệ thống thông tin quản lý nghề cá trên biển giai đoạn II để giám sát các tàu cá khai thác hải sản trên các vùng biển, chống khai thác IUU; quy định các cảng chỉ định cho phép tàu nước ngoài cập cảng, chuyển tải hàng thủy sản.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương và các bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức các đoàn đàm phán,



THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ

đối thoại với EC; đảm bảo cung cấp, tiếp nhận thông tin đầy đủ, kịp thời trong việc triển khai thực hiện các khuyến nghị của EC về khai thác IUU, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quý IV/2017. Ngày 25 hàng tháng, công bố công khai danh sách tàu cá và chủ tàu vi phạm khai thác IUU, cập nhật danh sách tàu cá và chủ tàu vi phạm khai thác IUU, cập nhật danh sách tàu cá, chủ tàu và địa phương có tàu cá vi phạm đặc biệt sau thời điểm ngày 23/10/2017 để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lại hoạt động chứng nhận, xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác đảm bảo tính chính xác và kiểm tra chéo thông tin; chủ trì, hướng dẫn các địa phương triển khai, thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu nghề cá Việt Nam (VNFISHBASE) theo hướng tích hợp các thông tin về đăng ký tàu cá, giấy phép khai thác, nhật ký khai thác và sản lượng lên bến để quản lý nghề cá và truy xuất nguồn gốc sản phẩm khai thác.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, Hội, Hiệp hội ngành hàng tổ chức thực hiện chương trình truyền thông về khai thác IUU và kết quả khắc phục thẻ vàng của Việt Nam một cách chủ động, tích cực; chủ động phối hợp với Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), Hội nghề cá Việt Nam và các tổ chức chính trị, chính trị xã hội trong quá trình triển khai thực hiện các khuyến nghị của EC về khai thác IUU...

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị xây dựng nội dung: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Đơn vị phối hợp: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ: Tel: (024) 22192875 - (024) 22202311